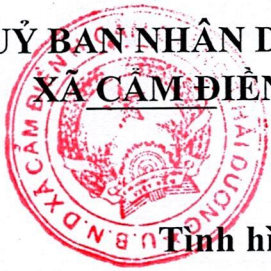


ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CẨM DIỄN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2023

Đã được HĐND xã quyết định

A. THU NGÂN SÁCH

Kế hoạch năm: 8.566.564.856 đồng, thực hiện: 8.556.525.481 đồng, đạt 99,88% so với kế hoạch năm.

Bao gồm:

1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.530.250.000 đồng, đạt tỷ lệ 52,9%.
2. Thu chuyển nguồn năm 2022 sang 2023: 3.830.846.856 đồng.
3. Thu từ nguồn tiền đất: 79.658.000 đồng, đạt tỷ lệ 0,9%
4. Các khoản thu khác: 115.770.625 đồng, đạt tỷ lệ 1,4%.

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN ĐẾN 30/6/2023	ĐẠT TỶ LỆ (% TH/DT)
1	2	3	4=3/2
Tổng số thu	8.566.564.856	8.556.525.481	99,88
I. Các khoản thu 100%	58.000.000	12.743.000	21,9
1. Phí, lệ phí (đã thu qua kho bạc)	18.000.000	3.743.000	20,8
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	0	
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	0	0	
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	0	0	
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định	0	0	
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	0	0	
8. Thu khác (phí chợ Mao năm 2021+2022)	10.000.000	9.000.000	90
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	247.200.000	103.027.625	41,6
1. Các khoản thu phân chia	149.000.000	14.551.435	9,76
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	51.435	0,08
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9.000.000	10.500.000	116,7
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000.000	4.000.000	5,0
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	98.200.000	88.476.190	90,1
2.1. Thu tiền sử dụng đất	0	0	
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	
2.3. Thuế tài nguyên	0	0	
2.4. Thuế giá trị gia tăng	65.600.000	58.902.299	89,8
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	32.600.000	29.573.891	90,7
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	



III. Thu tiền sử dụng đất	150.000.000	79.658.000	53,1
IV. Thu chuyển nguồn	3.830.846.856	3.830.846.856	
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.280.518.000	4.530.250.000	105,8
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3.946.268.000	2.000.000.000	50,7
2. Bổ sung có mục tiêu	334.250.000	2.530.250.000	756,9

B. CHI NGÂN SÁCH

Kế hoạch năm: 4.401.468.000 đồng (Không tính số tiền chuyển nguồn 3.830.846.000 đồng và bổ sung 334.250.000 đồng), thực hiện: 1.800.369.000 đồng, đạt 40,9% so với dự toán năm.

Bao gồm:

1. Chi con người: 1.335.235.200 đồng.
2. Chi thường xuyên: 465.133.800 đồng.

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN ĐẾN 30/6/2023	ĐẠT TỶ LỆ % (TH/DT)
1	2	3	4=3/2
Tổng số chi	4.401.468.000	1.800.369.000	40,9
I. Chi đầu tư phát triển	150.000.000		
1. Chi đầu tư trả nợ XDCB		0	
2. Chi đầu tư phát triển khác	150.000.000		
II. Chi thường xuyên	4.251.468.000	1.800.369.000	
1. Tiết kiệm chi thường xuyên	66.000.000	0	
2. Chi dân quân tự vệ	280.131.000	88.783.500	31,7
- Chi con người	159.945.000	88.783.500	
- Chi hoạt động	120.186.000	0	
3. Chi trật tự an toàn xã hội	102.372.400	50.194.000	49,0
- Chi con người	66.872.400	33.574.000	
- Chi hoạt động	35.500.000	16.620.000	
4. Chi sự nghiệp giáo dục	13.728.000	0	
- Chi hoạt động	13.728.000	0	
5. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	44.616.000	7.115.000	15,9
- Chi hoạt động	44.616.000	7.115.000	
6. Chi sự nghiệp truyền thanh	20.020.000	0	
- Chi hoạt động	20.020.000	0	
7. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	8.661.000	0	
- Chi hoạt động	8.661.000	0	
8. Chi sự nghiệp giao thông	15.000.000	0	
- Chi hoạt động	15.000.000	0	
9. Chi sự nghiệp y tế	13.728.000	4.000.000	29,1
- Chi hoạt động	13.728.000	4.000.000	
10. Chi sự nghiệp môi trường	22.308.000	0	
- Chi hoạt động	22.308.000	0	

11. Sự nghiệp xã hội	354.299.000	175.059.000	49,4
- Chi con người	310.879.000	151.014.000	
- Chi hoạt động	43.420.000	24.045.000	
12. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.310.604.600	1.475.217.500	
12.1. Quản lý Nhà nước	2.117.255.400	963.902.200	45,5
- Chi con người	1.188.763.000	619.546.500	
- Chi hoạt động	928.492.400	344.355.700	
12.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	592.948.000	259.765.100	43,8
- Chi con người	452.190.000	222.667.000	
- Chi hoạt động	140.758.000	37.098.100	
12.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	208.683.600	76.974.800	36,9
- Chi con người	154.483.600	76.974.800	
- Chi hoạt động	54.200.000	0	
12.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	113.815.000	37.326.600	32,8
- Chi con người	75.615.000	35.226.600	
- Chi hoạt động	38.200.000	2.100.000	
12.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	93.224.600	49.189.400	52,8
- Chi con người	79.024.600	39.339.400	
- Chi hoạt động	14.200.000	9.850.000	
12.6. Hội Nông dân	128.252.600	66.798.400	52,1
- Chi con người	94.052.600	46.848.400	
- Chi hoạt động	34.200.000	19.950.000	
12.7. Hội Cựu chiến binh	56.425.400	21.261.000	37,7
- Chi con người	44.225.400	21.261.000	
- Chi hoạt động	12.200.000	0	



